



bǎo mǔ

保姆

Noun · nanny; nursemaid

Example Sentences

wǒ jiā yǒu bǎo mǔ

我家有保姆。

My family has a nanny.

nǐ jiā de bǎo mǔ huì fù zé jiē sòng hái zǐ shàng xià xué ma

你家的保姆会负责接送孩子上下学吗？

Does the nanny at your house take the children to and from school?

bǎo mǔ měi tiān zhào gù hái zǐ hé zuò fàn

保姆每天照顾孩子和做饭。

The nanny takes care of the children and cooks every day.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆